



STT	Lĩnh vực	Đến thời điểm 31/12/2015					Đến thời điểm 31/12/2021					So sánh số ĐVSN năm 2021 với năm 2015	
		Tổng số ĐVSN	Trong đó:				Tổng số ĐVSN	Trong đó:				Chênh lệch (2015-2021)	Tương ứng tỉ lệ (%)
			Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55,365</b>	<b>44,120</b>	<b>9,229</b>	<b>1,939</b>	<b>77</b>	<b>48,058</b>	<b>35,869</b>	<b>9,078</b>	<b>2,830</b>	<b>281</b>	<b>-7,307</b>	<b>-13.2%</b>
6	Hải Dương	1,097	322	743	32		933	717	167	44	5	-164	-14.95%
7	Hung Yên	670	595	47	28	-	605	298	263	30	14	-65	-9.70%
8	Thái Bình	1,054	1,022	32	-		837	766	33	32	6	-217	-20.59%
9	Nam Định	1,057	1,053	-	4		844	788	20	36	-	-213	-20.15%
10	Hà Nam	488	240	229	19		452	318	105	28	1	-36	-7.38%
11	Ninh Bình	690	388	302	-		593	276	287	30	-	-97	-14.06%
12	Vĩnh Phúc	744	744	-	-		635	562	35	35	3	-109	-14.65%
13	Bắc Ninh	623	523	82	18		577	489	60	25	3	-46	-7.38%
<b>IV</b>	<b>Miền núi biên giới Tây Bắc</b>												
14	Hà Giang	881	787	54	36	4	802	729	36	33	4	-79	-8.97%
15	Cao Bằng	836	764	46	26		633	587	26	20	-	-203	-24.28%
16	Lạng Sơn	878	822	35	18	3	775	713	40	18	4	-103	-11.73%
17	Lào Cai	845	780	37	28		732	639	37	43	13	-113	-13.37%
18	Điện Biên	669	632	15	22		582	548	16	18	-	-87	-13.00%
19	Lai Châu	596	553	19	24		438	390	25	23	-	-158	-26.51%

STT	Lĩnh vực	Đến thời điểm 31/12/2015					Đến thời điểm 31/12/2021					So sánh số ĐVSN năm 2021 với năm 2015	
		Tổng số ĐVSN	Trong đó:				Tổng số ĐVSN	Trong đó:				Chênh lệch (2015-2021)	Tương ứng tỉ lệ (%)
			Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55,365</b>	<b>44,120</b>	<b>9,229</b>	<b>1,939</b>	<b>77</b>	<b>48,058</b>	<b>35,869</b>	<b>9,078</b>	<b>2,830</b>	<b>281</b>	<b>-7,307</b>	<b>-13.2%</b>
<b>V</b>	<b>Các tỉnh miền núi phía Bắc</b>												
20	Yên Bái	771	713	52	6	-	546	464	57	24	1	-225	-29.18%
21	Bắc Kạn	464	422	29	13		388	338	29	21	-	-76	-16.38%
22	Tuyên Quang	605	540	46	19		577	511	28	37	1	-28	-4.63%
23	Phú Thọ	1,131	1,044	82	4	1	1,000	852	134	12	2	-131	-11.58%
24	Sơn La	1,058	1,058				832	766	22	42	2	-226	-21.36%
25	Hòa Bình	885	828	47	10		629	545	46	36	2	-256	-28.93%
26	Thái Nguyên	902	741	154	7		797	668	88	41	-	-105	-11.64%
27	Quảng Ninh	865	768	32	65		776	640	53	82	1	-89	-10.29%
28	Bắc Giang	1,055	946	89	20		862	744	72	46	-	-193	-18.29%
<b>VI</b>	<b>Bắc Trung Bộ</b>												
29	Thanh Hóa	2,457	2,278	174	5		2,220	1,882	280	58		-237	-9.65%
30	Nghệ An	1,912	728	1,169	15		1,689	708	923	57	1	-223	-11.66%
31	Hà Tĩnh	927	890	26	11		787	691	54	42	-	-140	-15.10%
32	Quảng Bình	744	645	73	26		696	602	61	33	-	-48	-6.45%

STT	Lĩnh vực	Đến thời điểm 31/12/2015					Đến thời điểm 31/12/2021					So sánh số ĐVSN năm 2021 với năm 2015	
		Tổng số ĐVSN	Trong đó:				Tổng số ĐVSN	Trong đó:				Chênh lệch (2015-2021)	Tương ứng tỉ lệ (%)
			Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55,365</b>	<b>44,120</b>	<b>9,229</b>	<b>1,939</b>	<b>77</b>	<b>48,058</b>	<b>35,869</b>	<b>9,078</b>	<b>2,830</b>	<b>281</b>	<b>-7,307</b>	<b>-13.2%</b>
33	Quảng Trị	664	551	84	29		499	379	66	51	3	-165	-24.85%
34	Thừa Thiên Huế	780	664	88	28		692	543	112	36	1	-88	-11.28%
<b>VII</b>	<b>Duyên hải Nam Trung Bộ</b>												
35	Quảng Nam	1,090	929	161			899	796	69	30	4	-191	-17.52%
36	Quảng Ngãi	878	723	127	28		688	587	58	37	6	-190	-21.64%
37	Bình Định	873	815	19	39		733	644	47	38	4	-140	-16.04%
38	Phú Yên	589	517	57	15		457	377	49	24	7	-132	-22.41%
39	Khánh Hòa	683	564	99	18	2	619	507	75	33	4	-64	-9.37%
40	Ninh Thuận	441	357	63	21		369	297	42	25	5	-72	-16.33%
41	Bình Thuận	808	698	89	21		715	606	69	39	1	-93	-11.51%
<b>VIII</b>	<b>Tây Nguyên</b>												
42	Kon Tum	520	465	43	12		449	345	84	20	-	-71	-13.65%
43	Gia Lai	988	965	3	20		822	740	46	32	4	-166	-16.80%
44	Đắk Lắk	1,194	1,159	19	16		1,074	993	53	28	-	-120	-10.05%
45	Đắk Nông	433	406	24	3		397	370	23	4	-	-36	-8.31%

STT	Lĩnh vực	Đến thời điểm 31/12/2015					Đến thời điểm 31/12/2021					So sánh số ĐVSN năm 2021 với năm 2015	
		Tổng số ĐVSN	Trong đó:				Tổng số ĐVSN	Trong đó:				Chênh lệch (2015-2021)	Tương ứng tỉ lệ (%)
			Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55,365</b>	<b>44,120</b>	<b>9,229</b>	<b>1,939</b>	<b>77</b>	<b>48,058</b>	<b>35,869</b>	<b>9,078</b>	<b>2,830</b>	<b>281</b>	<b>-7,307</b>	<b>-13.2%</b>
46	Lâm Đồng	831	751	58	22		754	662	57	34	1	-77	-9.27%
<b>IX</b>	<b>Đông Nam Bộ</b>												
47	Bình Phước	567	557	6	4		474	460	10	2	2	-93	-16.40%
48	Tây Ninh	646	343	292	11		533	370	138	25	-	-113	-17.49%
49	Bình Dương	531	376	133	20	2	530	341	132	45	12	-1	-0.19%
50	Đồng Nai	979	836	84	59		867	748	61	57	1	-112	-11.44%
51	Bà Rịa - Vũng Tàu	548	410	81	57		509	370	71	59	9	-39	-7.12%
<b>X</b>	<b>Tây Nam Bộ</b>												
52	Long An	813	722	39	52		689	617	30	33	9	-124	-15.25%
53	Tiền Giang	738	557	143	38		628	409	169	50		-110	-14.91%
54	Bến Tre	687	586	71	30	-	620	504	83	24	9	-67	-9.75%
55	Trà Vinh	585	533	37	15		505	449	18	37	1	-80	-13.68%
56	Vĩnh Long	659	581	33	45		511	443	29	32	7	-148	-22.46%
57	Đồng Tháp	953	828	83	42		761	664	38	54	5	-192	-20.15%
58	An Giang	990	868	83	39		866	730	88	45	3	-124	-12.53%

STT	Lĩnh vực	Đến thời điểm 31/12/2015					Đến thời điểm 31/12/2021					So sánh số ĐVSN năm 2021 với năm 2015	
		Tổng số ĐVSN	Trong đó:				Tổng số ĐVSN	Trong đó:				Chênh lệch (2015-2021)	Tương ứng tỉ lệ (%)
			Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55,365</b>	<b>44,120</b>	<b>9,229</b>	<b>1,939</b>	<b>77</b>	<b>48,058</b>	<b>35,869</b>	<b>9,078</b>	<b>2,830</b>	<b>281</b>	<b>-7,307</b>	<b>-13.2%</b>
59	Kiên Giang	855	772	29	54		771	479	232	60	-	-84	-9.82%
60	Hậu Giang	462	414	32	16		415	347	41	27	-	-47	-10.17%
61	Sóc Trăng	714	610	68	36		612	528	39	44	1	-102	-14.29%
62	Bạc Liêu	411	348	58	5		371	305	60	6	-	-40	-9.73%
63	Cà Mau	705	534	112	59		608	418	138	50	2	-97	-13.76%